

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
cuối năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang
(theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và
quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp
có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại
hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp,
ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu
biểu báo cáo;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của
Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ
Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ
trình số 4555/TTr-SLĐTBXH ngày 17 tháng 12 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2024
trên địa bàn tỉnh An Giang (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025), kết
quả cụ thể như sau:

- Tổng số hộ nghèo toàn tỉnh: 8.033 hộ. Tỷ lệ hộ nghèo: 1,52%.
- Tổng số hộ cận nghèo: 16.262 hộ. Tỷ lệ hộ cận nghèo: 3,08%.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Tỷ lệ nghèo đa chiều, số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách kinh tế, xã hội khác trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Phòng: KGVX, KTN, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Văn Mừng

Mẫu số 7.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
(kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh An Giang)

Tỉnh An Giang

Năm rà soát: 2024

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát (cuối năm 2024)			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4=3/1	5	6=5/1
I	Khu vực thành thị	195,861	707,326	1,411	0.72	5,384	2.75
1	Thành phố Long Xuyên	64,727	240,057	15	0.02	1,007	1.56
2	Thành phố Châu Đốc	25,602	90,316	0	0.00	0	0.00
3	Huyện An Phú	9,715	35,802	280	2.88	618	6.36
4	Thị xã Tân Châu	16,195	54,131	115	0.71	779	4.81
5	Huyện Phú Tân	9,977	35,027	155	1.55	328	3.29
6	Huyện Châu Phú	11,051	41,031	168	1.52	554	5.01
7	Thị xã Tịnh Biên	16,218	57,962	92	0.57	378	2.33
8	Huyện Tri Tôn	10,626	37,049	232	2.18	906	8.53
9	Huyện Châu Thành	8,606	31,938	152	1.77	275	3.20
10	Huyện Chợ Mới	11,993	43,058	109	0.91	166	1.38
11	Huyện Thoại Sơn	11,151	40,955	93	0.83	373	3.34
II	Khu vực nông thôn	331,421	1,207,899	6,622	2.00	10,878	3.28
1	Thành phố Long Xuyên	8,465	32,781	16	0.19	234	2.76
2	Thành phố Châu Đốc	3,138	11,296	0	0.00	0	0.00
3	Huyện An Phú	31,014	112,498	1,449	4.67	2,286	7.37
4	Thị xã Tân Châu	25,038	86,802	207	0.83	794	3.17
5	Huyện Phú Tân	43,340	162,648	988	2.28	1,883	4.34
6	Huyện Châu Phú	45,741	165,527	591	1.29	1,055	2.31
7	Thị xã Tịnh Biên	14,286	50,428	411	2.88	243	1.70
8	Huyện Tri Tôn	22,824	80,328	1,246	5.46	1,380	6.05
9	Huyện Châu Thành	31,909	119,402	587	1.84	771	2.42

10	Huyện Chợ Mới	73,979	263,893	971	1.31	1,656	2.24
11	Huyện Thoại Sơn	31,687	122,296	156	0.49	576	1.82
III	Tổng cộng (I+II)	527,282	1,915,225	8,033	1.52	16,262	3.08
1	Thành phố Long Xuyên	73,192	272,838	31	0.04	1,241	1.70
2	Thành phố Châu Đốc	28,740	101,612	0	0.00	0	0.00
3	Huyện An Phú	40,729	148,300	1,729	4.25	2,904	7.13
4	Thị xã Tân Châu	41,233	140,933	322	0.78	1,573	3.81
5	Huyện Phú Tân	53,317	197,675	1,143	2.14	2,211	4.15
6	Huyện Châu Phú	56,792	206,558	759	1.34	1,609	2.83
7	Thị xã Tịnh Biên	30,504	108,390	503	1.65	621	2.04
8	Huyện Tri Tôn	33,450	117,377	1,478	4.42	2,286	6.83
9	Huyện Châu Thành	40,515	151,340	739	1.82	1,046	2.58
10	Huyện Chợ Mới	85,972	306,951	1,080	1.26	1,822	2.12
11	Huyện Thoại Sơn	42,838	163,479	249	0.58	949	2.22

Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM
(kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh An Giang)

Tỉnh An Giang

Năm rà soát: 2024

STT	Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm 2024 (Theo Quyết định 2151/QĐ-UBND)	Diễn biến giảm số hộ nghèo		Nguyên nhân thay đổi nhân khẩu hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi, nơi khác, tách nhập với hộ khác.....	Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm 2024	
				Số hộ thoát nghèo			Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân:thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách nhập với hộ khác...
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ	1,832	379	178	9	9	0	23	0	1,411
		Nhân khẩu	6,720	1,495	527	84	26	0	72	42	4,754
1	Thành phố Long Xuyên	Hộ	32	16	2	0	0	0	1	0	15
		Nhân khẩu	125	79	5	4	0	0	10	0	47
2	Thành phố Châu Đốc	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	Hộ	338	45	20	5	3	0	9	0	280
		Nhân khẩu	1,181	169	43	51	8	0	21	9	956
4	Thị xã Tân Châu	Hộ	175	49	12	0	0	0	1	0	115
		Nhân khẩu	504	172	23	5	0	0	1	12	317
5	Huyện Phú Tân	Hộ	192	7	28	4	0	0	2	0	155
		Nhân khẩu	482	22	74	5	0	0	3	0	384
6	Huyện Châu Phú	Hộ	260	59	35	0	1	0	1	0	168
		Nhân khẩu	954	244	130	1	1	0	3	2	585
7	Thị xã Tịnh Biên	Hộ	113	10	12	0	0	0	1	0	92

		Nhân khẩu	426	45	36	9	0	0	6	8	350
8	Huyện Tri Tôn	Hộ	337	80	29	0	2	0	2	0	232
		Nhân khẩu	1,151	320	81	0	7	0	15	0	772
9	Huyện Châu Thành	Hộ	187	17	20	0	0	0	2	0	152
		Nhân khẩu	804	56	70	0	0	0	6	0	684
10	Huyện Chợ Mới	Hộ	120	8	9	0	3	0	3	0	109
		Nhân khẩu	321	34	21	9	10	0	5	11	283
11	Huyện Thoại Sơn	Hộ	191	88	11	0	0	0	1	0	93
		Nhân khẩu	772	354	44	0	0	0	2	0	376
II	Khu vực nông thôn	Hộ	8,968	1,000	1,487	56	46	2	133	16	6,622
		Nhân khẩu	29,752	2,835	4,502	312	78	8	307	99	22,595
1	Thành phố Long Xuyên	Hộ	23	1	1	5	0	0	0	0	16
		Nhân khẩu	56	3	1	12	0	0	0	0	40
2	Thành phố Châu Đốc	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	Hộ	2,017	343	283	17	11	0	48	16	1,449
		Nhân khẩu	7,406	1,343	1,009	72	41	0	168	32	5,223
4	Thị xã Tân Châu	Hộ	264	37	22	0	1	0	1	0	207
		Nhân khẩu	736	147	68	6	1	0	1	0	517
5	Huyện Phú Tân	Hộ	1,266	118	167	19	11	0	15	0	988
		Nhân khẩu	3,720	425	518	38	16	0	37	0	2,792
6	Huyện Châu Phú	Hộ	827	149	104	0	3	0	14	0	591
		Nhân khẩu	2,586	516	334	67	5	0	40	15	1,729
7	Thị xã Tịnh Biên	Hộ	649	31	207	2	0	0	2	0	411
		Nhân khẩu	2,437	130	834	56	0	0	9	26	1,452
8	Huyện Tri Tôn	Hộ	1,827	156	436	0	9	0	2	0	1,246
		Nhân khẩu	6,406	652	1,671	0	14	0	21	0	4,118
9	Huyện Châu Thành	Hộ	666	34	69	0	4	0	20	0	587
		Nhân khẩu	2,164	130	213	0	12	0	81	0	1,914
10	Huyện Chợ Mới	Hộ	1,119	37	137	13	7	2	30	0	971
		Nhân khẩu	3,245	124	384	116	19	8	69	42	2,759
11	Huyện Thoại Sơn	Hộ	310	94	61	0	0	0	1	0	156

		Nhân khẩu	996	365	196	0	0	0	1	0	436
III	Tổng cộng I+II	Hộ	10,913	1,379	1,665	65	55	2	156	16	8,033
		Nhân khẩu	36,472	5,330	5,755	451	134	8	499	125	25,734
1	Thành phố Long Xuyên	Hộ	55	17	3	5	0	0	1	0	31
		Nhân khẩu	181	82	6	16	0	0	10	0	87
2	Thành phố Châu Đốc	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	Hộ	2,355	388	303	22	14	0	57	16	1,729
		Nhân khẩu	8,587	1,512	1,052	123	49	0	189	9	6,179
4	Thị xã Tân Châu	Hộ	439	86	34	0	1	0	2	0	322
		Nhân khẩu	1,240	319	91	11	1	0	2	12	834
5	Huyện Phú Tân	Hộ	1,458	125	195	23	11	0	17	0	1,143
		Nhân khẩu	4,202	447	592	43	16	0	40	0	3,176
6	Huyện Châu Phú	Hộ	1,087	208	139	0	4	0	15	0	759
		Nhân khẩu	3,540	760	464	68	6	0	43	17	2,314
7	Thị xã Tịnh Biên	Hộ	762	41	219	2	0	0	3	0	503
		Nhân khẩu	2,863	175	870	65	0	0	15	34	1,802
8	Huyện Tri Tôn	Hộ	2,164	236	465	0	11	0	4	0	1,478
		Nhân khẩu	7,557	972	1,752	0	21	0	36	0	4,890
9	Huyện Châu Thành	Hộ	853	51	89	0	4	0	22	0	739
		Nhân khẩu	2,968	186	283	0	12	0	87	0	2,598
10	Huyện Chợ Mới	Hộ	1,239	45	146	13	10	2	33	0	1,080
		Nhân khẩu	3,566	158	405	125	29	8	74	53	3,042
11	Huyện Thoại Sơn	Hộ	501	182	72	0	0	0	2	0	249
		Nhân khẩu	1,768	719	240	0	0	0	3	0	812

Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM
(kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh An Giang)

Tỉnh An Giang

Năm rà soát: 2024

STT	Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm 2024 (Theo Quyết định 2151/QĐ-UBND)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm 2024	
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân thay đổi nhân khẩu hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi, nơi khác, tách nhập với hộ khác.....	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân:thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách nhập với hộ khác...
				Số hộ thoát cận nghèo	số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo			Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ	6,182	1,330	9	13	379	1	173	1	5,384
		Nhân khẩu	22,633	4,958	26	179	1,497	3	690	120	19,780
1	Thành phố Long Xuyên	Hộ	1,148	204	0	0	16	0	47	0	1,007
		Nhân khẩu	3,967	750	0	51	79	0	175	8	3,428
2	Thành phố Châu Đốc	Hộ	109	109	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	412	412	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	Hộ	612	83	3	2	45	0	49		618
		Nhân khẩu	2,428	324	8	28	169	0	177	17	2,431
4	Thị xã Tân Châu	Hộ	928	206	0	0	49	0	8	0	779
		Nhân khẩu	3,066	702	0	2	172	0	39	33	2,606
5	Huyện Phú Tân	Hộ	414	89	0	11	7	0	7	0	328
		Nhân khẩu	1,236	229	0	24	22	0	19	0	1,024
6	Huyện Châu Phú	Hộ	673	183	1	0	59	0	6	0	554
		Nhân khẩu	2,738	768	1	15	244	0	30	0	2,228
7	Thị xã Tịnh Biên	Hộ	412	56	0	0	10	0	12	0	378
		Nhân khẩu	1,607	171	0	39	43	0	56	44	1,540

8	Huyện Tri Tôn	Hộ	1,003	196	2	0	80	0	21	0	906
		Nhân khẩu	3,814	750	7	0	320	0	112	0	3,489
9	Huyện Châu Thành	Hộ	295	42	0	0	17	0	5	0	275
		Nhân khẩu	1,130	154	0	0	60	0	15	0	1,051
10	Huyện Chợ Mới	Hộ	186	34	3	0	8	1	7	1	166
		Nhân khẩu	574	111	10	20	34	3	25	18	513
11	Huyện Thoại Sơn	Hộ	402	128	0	0	88	0	11	0	373
		Nhân khẩu	1,661	587	0	0	354	0	42	0	1,470
II	Khu vực nông thôn	Hộ	12,885	3,379	43	37	930	3	513	6	10,878
		Nhân khẩu	44,426	12,461	97	559	3,482	3	1,825	219	36,838
1	Thành phố Long Xuyên	Hộ	257	29	0	7	1	0	11	1	234
		Nhân khẩu	844	105	0	24	3	0	29	4	751
2	Thành phố Châu Đốc	Hộ	33	33	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	142	142	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	Hộ	2,478	722	8	3	273	0	266	2	2,286
		Nhân khẩu	8,041	2,533	31	158	990	0	927	67	7,303
4	Thị xã Tân Châu	Hộ	905	164	1	0	37	0	17	0	794
		Nhân khẩu	3,018	631	1	13	147	0	66	0	2,586
5	Huyện Phú Tân	Hộ	2,622	880	11	15	118	0	49	0	1,883
		Nhân khẩu	8,882	3,160	15	35	425	0	185	0	6,282
6	Huyện Châu Phú	Hộ	1,259	379	3	0	149	0	29	0	1,055
		Nhân khẩu	4,536	1,399	5	81	516	0	126	14	3,707
7	Thị xã Tịnh Biên	Hộ	311	100	0	0	31	0	1	0	243
		Nhân khẩu	1,118	355	0	34	130	0	5	16	880
8	Huyện Tri Tôn	Hộ	1,806	607	9	0	156	0	34	0	1,380
		Nhân khẩu	6,706	2,480	14	0	652	0	149	0	5,013
9	Huyện Châu Thành	Hộ	815	86	4	0	34	0	12	0	771
		Nhân khẩu	2,773	304	12	0	126	0	59	12	2,654
10	Huyện Chợ Mới	Hộ	1,758	216	7	12	37	3	90	3	1,656
		Nhân khẩu	6,142	704	19	214	124	3	265	106	5,703

11	Huyện Thoại Sơn	Hộ	641	163	0	0	94	0	4	0	576
		Nhân khẩu	2,224	648	0	0	369	0	14	0	1,959
III	Tổng cộng I+II	Hộ	19,067	4,709	52	50	1,309	4	686	7	16,262
		Nhân khẩu	67,059	17,419	123	738	4,979	6	2,515	339	56,618
1	Thành phố Long Xuyên	Hộ	1,405	233	0	7	17	0	58	1	1,241
		Nhân khẩu	4,811	855	0	75	82	0	204	12	4,179
2	Thành phố Châu Đốc	Hộ	142	142	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	554	554	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	Hộ	3,090	805	11	5	318	0	315	2	2,904
		Nhân khẩu	10,469	2,857	39	186	1,159	0	1,104	84	9,734
4	Thị xã Tân Châu	Hộ	1,833	370	1	0	86	0	25	0	1,573
		Nhân khẩu	6,084	1,333	1	15	319	0	105	33	5,192
5	Huyện Phú Tân	Hộ	3,036	969	11	26	125	0	56	0	2,211
		Nhân khẩu	10,118	3,389	15	59	447	0	204	0	7,306
6	Huyện Châu Phú	Hộ	1,932	562	4	0	208	0	35	0	1,609
		Nhân khẩu	7,274	2,167	6	96	760	0	156	14	5,935
7	Thị xã Tịnh Biên	Hộ	723	156	0	0	41	0	13	0	621
		Nhân khẩu	2,725	526	0	73	173	0	61	60	2,420
8	Huyện Tri Tôn	Hộ	2,809	803	11	0	236	0	55	0	2,286
		Nhân khẩu	10,520	3,230	21	0	972	0	261	0	8,502
9	Huyện Châu Thành	Hộ	1,110	128	4	0	51	0	17	0	1,046
		Nhân khẩu	3,903	458	12	0	186	0	74	12	3,705
10	Huyện Chợ Mới	Hộ	1,944	250	10	12	45	4	97	4	1,822
		Nhân khẩu	6,716	815	29	234	158	6	290	124	6,216
11	Huyện Thoại Sơn	Hộ	1,043	291	0	0	182	0	15	0	949
		Nhân khẩu	3,885	1,235	0	0	723	0	56	0	3,429

Mẫu số 7.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO
(kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh An Giang)

Tỉnh An Giang

Năm rà soát: 2024

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	1,411	731	753	159	1,039	627	183	483	388	109	148	466	258
1	Thành phố Long Xuyên	15	4	9	0	14	2	1	5	2	1	0	7	2
2	Thành phố Châu Đốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	280	81	161	64	192	204	53	127	85	9	19	88	58
4	Thị xã Tân Châu	115	68	45	4	96	78	10	17	18	0	2	12	24
5	Huyện Phú Tân	155	48	76	16	155	12	9	70	61	19	19	57	21
6	Huyện Châu Phú	168	47	56	15	168	28	20	25	38	15	25	7	0
7	Thị xã Tịnh Biên	92	78	52	12	34	27	9	15	9	4	4	38	25
8	Huyện Tri Tôn	232	145	173	22	79	142	24	79	68	31	53	96	72
9	Huyện Châu Thành	152	96	100	16	152	31	0	27	24	0	0	60	10
10	Huyện Chợ Mới	109	96	41	1	106	18	6	51	17	9	6	68	39
11	Huyện Thoại Sơn	93	68	40	9	43	85	51	67	66	21	20	33	7
II	Khu vực nông thôn	6,622	3,946	2,834	749	3,832	2,276	797	2,372	1,909	749	1,270	1,941	1,319
1	Thành phố Long Xuyên	16	11	8	1	14	1	1	3	6	0	0	10	2
2	Thành phố Châu Đốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	1,449	892	575	200	524	479	234	498	453	209	430	323	225
4	Thị xã Tân Châu	207	114	107	7	48	82	9	58	32	5	18	50	14
5	Huyện Phú Tân	988	596	438	122	921	386	118	328	233	30	106	283	221
6	Huyện Châu Phú	591	205	216	76	591	82	93	133	109	75	78	51	49
7	Thị xã Tịnh Biên	411	328	207	124	52	154	45	146	146	39	71	259	179
8	Huyện Tri Tôn	1,246	848	500	48	46	464	44	494	367	186	325	421	415
9	Huyện Châu Thành	587	261	287	108	587	235	112	154	212	16	19	98	34
10	Huyện Chợ Mới	971	574	369	36	893	259	52	461	250	118	139	380	101
11	Huyện Thoại Sơn	156	117	127	27	156	134	89	97	101	71	84	66	79
III	Tổng cộng (I+II)	8,033	4,677	3,587	908	4,871	2,903	980	2,855	2,297	858	1,418	2,407	1,577
1	Thành phố Long Xuyên	31	15	17	1	28	3	2	8	8	1	0	17	4
2	Thành phố Châu Đốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	1,729	973	736	264	716	683	287	625	538	218	449	411	283

4	Thị xã Tân Châu	322	182	152	11	144	160	19	75	50	5	20	62	38
5	Huyện Phú Tân	1,143	644	514	138	1,076	398	127	398	294	49	125	340	242
6	Huyện Châu Phú	759	252	272	91	759	110	113	158	147	90	103	58	49
7	Thị xã Tịnh Biên	503	406	259	136	86	181	54	161	155	43	75	297	204
8	Huyện Tri Tôn	1,478	993	673	70	125	606	68	573	435	217	378	517	487
9	Huyện Châu Thành	739	357	387	124	739	266	112	181	236	16	19	158	44
10	Huyện Chợ Mới	1,080	670	410	37	999	277	58	512	267	127	145	448	140
11	Huyện Thoại Sơn	249	185	167	36	199	219	140	164	167	92	104	99	86

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4. Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO
(kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh An Giang)

Tỉnh An Giang			Năm rà soát: 2024											
TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	1,411	51.81	53.37	11.27	73.64	44.44	12.97	34.23	27.50	7.73	10.49	33.03	18.28
1	Thành phố Long Xuyên	15	26.67	60.00	0.00	93.33	13.33	6.67	33.33	13.33	6.67	0.00	46.67	13.33
2	Thành phố Châu Đốc	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Huyện An Phú	280	28.93	57.50	22.86	68.57	72.86	18.93	45.36	30.36	3.21	6.79	31.43	20.71
4	Thị xã Tân Châu	115	59.13	39.13	3.48	83.48	67.83	8.70	14.78	15.65	0.00	1.74	10.43	20.87
5	Huyện Phú Tân	155	30.97	49.03	10.32	100.00	7.74	5.81	45.16	39.35	12.26	12.26	36.77	13.55
6	Huyện Châu Phú	168	27.98	33.33	8.93	100.00	16.67	11.90	14.88	22.62	8.93	14.88	4.17	0.00
7	Thị xã Tịnh Biên	92	84.78	56.52	13.04	36.96	29.35	9.78	16.30	9.78	4.35	4.35	41.30	27.17
8	Huyện Tri Tôn	232	62.50	74.57	9.48	34.05	61.21	10.34	34.05	29.31	13.36	22.84	41.38	31.03
9	Huyện Châu Thành	152	63.16	65.79	10.53	100.00	20.39	0.00	17.76	15.79	0.00	0.00	39.47	6.58
10	Huyện Chợ Mới	109	88.07	37.61	0.92	97.25	16.51	5.50	46.79	15.60	8.26	5.50	62.39	35.78
11	Huyện Thoại Sơn	93	73.12	43.01	9.68	46.24	91.40	54.84	72.04	70.97	22.58	21.51	35.48	7.53
II	Khu vực nông thôn	6,622	59.59	42.80	11.31	57.87	34.37	12.04	35.82	28.83	11.31	19.18	29.31	19.92
1	Thành phố Long Xuyên	16	68.75	50.00	6.25	87.50	6.25	6.25	18.75	37.50	0.00	0.00	62.50	12.50
2	Thành phố Châu Đốc	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Huyện An Phú	1,449	61.56	39.68	13.80	36.16	33.06	16.15	34.37	31.26	14.42	29.68	22.29	15.53
4	Thị xã Tân Châu	207	55.07	51.69	3.38	23.19	39.61	4.35	28.02	15.46	2.42	8.70	24.15	6.76
5	Huyện Phú Tân	988	55.19	17.78	14.32	100.00	35.31	11.98	37.41	18.64	7.16	8.27	29.57	18.21
6	Huyện Châu Phú	591	34.69	36.55	12.86	100.00	13.87	15.74	22.50	18.44	12.69	13.20	8.63	8.29
7	Thị xã Tịnh Biên	411	79.81	50.36	30.17	12.65	37.47	10.95	35.52	35.52	9.49	17.27	63.02	43.55
8	Huyện Tri Tôn	1,246	68.06	40.13	3.85	3.69	37.24	3.53	39.65	29.45	14.93	26.08	33.79	33.31
9	Huyện Châu Thành	587	44.46	48.89	18.40	100.00	40.03	19.08	26.24	36.12	2.73	3.24	16.70	5.79
10	Huyện Chợ Mới	971	59.11	38.00	3.71	91.97	26.67	5.36	47.48	25.75	12.15	14.32	39.13	10.40
11	Huyện Thoại Sơn	156	75.00	81.41	17.31	100.00	85.90	57.05	62.18	64.74	45.51	53.85	42.31	50.64

III	Tổng cộng (I+II)	8,033	58.22	44.65	11.30	60.64	36.14	12.20	35.54	28.59	10.68	17.65	29.96	19.63
1	Thành phố Long Xuyên	31	48.39	54.84	3.23	90.32	9.68	6.45	25.81	25.81	3.23	0.00	54.84	12.90
2	Thành phố Châu Đốc	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Huyện An Phú	1,729	56.28	42.57	15.27	41.41	39.50	16.60	36.15	31.12	12.61	25.97	23.77	16.37
4	Thị xã Tân Châu	322	56.52	47.20	3.42	44.72	49.69	5.90	23.29	15.53	1.55	6.21	19.25	11.80
5	Huyện Phú Tân	1,143	56.34	44.97	12.07	94.14	34.82	11.11	34.82	25.72	4.29	10.94	29.75	21.17
6	Huyện Châu Phú	759	33.20	35.84	11.99	100.00	14.49	14.89	20.82	19.37	11.86	13.57	7.64	6.46
7	Thị xã Tịnh Biên	503	80.72	51.49	27.04	17.10	35.98	10.74	32.01	30.82	8.55	14.91	59.05	40.56
8	Huyện Tri Tôn	1,478	67.19	45.53	4.74	8.46	41.00	4.60	38.77	29.43	14.68	25.58	34.98	32.95
9	Huyện Châu Thành	739	48.31	52.37	16.78	100.00	35.99	15.16	24.49	31.94	2.17	2.57	21.38	5.95
10	Huyện Chợ Mới	1,080	62.04	37.96	3.43	92.50	25.65	5.37	47.41	24.72	11.76	13.43	41.48	12.96
11	Huyện Thoại Sơn	249	74.30	67.07	14.46	79.92	87.95	56.22	65.86	67.07	36.95	41.77	39.76	34.54

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4. Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHEÒ
(kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh An Giang)

Tỉnh An Giang			Năm rà soát: 2024											
TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	5,384	2,458	1,774	320	3,871	1,337	365	1,221	692	173	184	594	305
1	Thành phố Long Xuyên	1,007	506	157	13	833	88	20	123	54	10	2	86	11
2	Thành phố Châu Đốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	618	97	186	15	271	144	119	228	121	25	120	41	37
4	Thị xã Tân Châu	779	409	389	8	774	489	103	196	230	0	0	222	138
5	Huyện Phú Tân	328	123	82	16	328	20	14	166	100	15	13	29	20
6	Huyện Châu Phú	554	126	101	30	554	23	32	27	28	10	9	4	2
7	Thị xã Tịnh Biên	378	255	131	21	134	93	26	102	42	3	1	79	36
8	Huyện Tri Tôn	906	465	455	187	228	339	5	208	54	50	16	20	30
9	Huyện Châu Thành	275	199	107	13	275	23	5	37	33	0	0	22	3
10	Huyện Chợ Mới	166	91	30	3	154	14	6	74	5	4	3	44	4
11	Huyện Thoại Sơn	373	187	136	14	320	104	35	60	25	56	20	47	24
II	Khu vực nông thôn	10,878	4,965	3,399	698	7,500	2,452	786	2,259	1,657	957	1,029	1,764	1,145
1	Thành phố Long Xuyên	234	146	50	1	190	8	4	9	6	0	0	22	0
2	Thành phố Châu Đốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	2,286	1,187	671	109	844	317	166	461	416	396	284	329	249
4	Thị xã Tân Châu	794	390	290	11	188	320	70	150	133	3	76	118	24
5	Huyện Phú Tân	1,883	972	767	168	1,883	670	97	489	377	177	233	307	350
6	Huyện Châu Phú	1,055	166	157	116	1,055	93	114	91	77	61	46	35	21
7	Thị xã Tịnh Biên	243	171	71	5	162	60	16	56	38	37	34	71	50
8	Huyện Tri Tôn	1,380	751	409	47	270	343	54	418	169	155	208	456	309
9	Huyện Châu Thành	771	306	325	129	771	257	104	140	214	13	30	49	22
10	Huyện Chợ Mới	1,656	542	409	29	1,561	126	51	344	143	46	44	241	40
11	Huyện Thoại Sơn	576	334	250	83	576	258	110	101	84	69	74	136	80

III	Tổng cộng (I+II)	16,262	7,423	5,173	1,018	11,371	3,789	1,151	3,480	2,349	1,130	1,213	2,358	1,450
1	Thành phố Long Xuyên	1,241	652	207	14	1,023	96	24	132	60	10	2	108	11
2	Thành phố Châu Đốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	2,904	1,284	857	124	1,115	461	285	689	537	421	404	370	286
4	Thị xã Tân Châu	1,573	799	679	19	962	809	173	346	363	3	76	340	162
5	Huyện Phú Tân	2,211	1,095	849	184	2,211	690	111	655	477	192	246	336	370
6	Huyện Châu Phú	1,609	292	258	146	1,609	116	146	118	105	71	55	39	23
7	Thị xã Tịnh Biên	621	426	202	26	296	153	42	158	80	40	35	150	86
8	Huyện Tri Tôn	2,286	1,216	864	234	498	682	59	626	223	205	224	476	339
9	Huyện Châu Thành	1,046	505	432	142	1,046	280	109	177	247	13	30	71	25
10	Huyện Chợ Mới	1,822	633	439	32	1,715	140	57	418	148	50	47	285	44
11	Huyện Thoại Sơn	949	521	386	97	896	362	145	161	109	125	94	183	104

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4. Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO
(kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh An Giang)

Tỉnh An Giang

Năm rà soát: 2024

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	5,384	45.65	32.95	5.94	71.90	24.83	6.78	22.68	12.85	3.21	3.42	11.03	5.66
1	Thành phố Long Xuyên	1,007	50.25	15.59	1.29	82.72	8.74	1.99	12.21	5.36	0.99	0.20	8.54	1.09
2	Thành phố Châu Đốc	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Huyện An Phú	618	15.70	30.10	2.43	43.85	23.30	19.26	36.89	19.58	4.05	19.42	6.63	5.99
4	Thị xã Tân Châu	779	52.50	49.94	1.03	99.36	62.77	13.22	25.16	29.53	0.00	0.00	28.50	17.72
5	Huyện Phú Tân	328	37.50	25.00	4.88	100.00	6.10	4.27	50.61	30.49	4.57	3.96	8.84	6.10
6	Huyện Châu Phú	554	22.74	18.23	5.42	100.00	4.15	5.78	4.87	5.05	1.81	1.62	0.72	0.36
7	Thị xã Tịnh Biên	378	67.46	34.66	5.56	35.45	24.60	6.88	26.98	11.11	0.79	0.26	20.90	9.52
8	Huyện Tri Tôn	906	51.32	50.22	20.64	25.17	37.42	0.55	22.96	5.96	5.52	1.77	2.21	3.31
9	Huyện Châu Thành	275	72.36	38.91	4.73	100.00	8.36	1.82	13.45	12.00	0.00	0.00	8.00	1.09
10	Huyện Chợ Mới	166	54.82	18.07	1.81	92.77	8.43	3.61	44.58	3.01	2.41	1.81	26.51	2.41
11	Huyện Thoại Sơn	373	50.13	36.46	3.75	85.79	27.88	9.38	16.09	6.70	15.01	5.36	12.60	6.43
II	Khu vực nông thôn	10,878	45.64	31.25	6.42	68.95	22.54	7.23	20.77	15.23	8.80	9.46	16.22	10.53
1	Thành phố Long Xuyên	234	62.39	21.37	0.43	81.20	3.42	1.71	3.85	2.56	0.00	0.00	9.40	0.00
2	Thành phố Châu Đốc	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Huyện An Phú	2,286	51.92	29.35	4.77	36.92	13.87	7.26	20.17	18.20	17.32	12.42	14.39	10.89
4	Thị xã Tân Châu	794	49.12	36.52	1.39	23.68	40.30	8.82	18.89	16.75	0.38	9.57	14.86	3.02
5	Huyện Phú Tân	1,883	51.62	40.73	8.92	100.00	35.58	5.15	25.97	20.02	9.40	12.37	16.30	18.59
6	Huyện Châu Phú	1,055	15.73	14.88	11.00	100.00	8.82	10.81	8.63	7.30	5.78	4.36	3.32	1.99
7	Thị xã Tịnh Biên	243	70.37	29.22	2.06	66.67	24.69	6.58	23.05	15.64	15.23	13.99	29.22	20.58
8	Huyện Tri Tôn	1,380	54.42	29.64	3.41	19.57	24.86	3.91	30.29	12.25	11.23	15.07	33.04	22.39
9	Huyện Châu Thành	771	39.69	42.15	16.73	100.00	33.33	13.49	18.16	27.76	1.69	3.89	6.36	2.85
10	Huyện Chợ Mới	1,656	32.73	24.70	1.75	94.26	7.61	3.08	20.77	8.64	2.78	2.66	14.55	2.42
11	Huyện Thoại Sơn	576	57.99	43.40	14.41	100.00	44.79	19.10	17.53	14.58	11.98	12.85	23.61	13.89

III	Tổng cộng (I+II)	16,262	45.65	31.81	6.26	69.92	23.30	7.08	21.40	14.44	6.95	7.46	14.50	8.92
1	Thành phố Long Xuyên	1,241	52.54	16.68	1.13	82.43	7.74	1.93	10.64	4.83	0.81	0.16	8.70	0.89
2	Thành phố Châu Đốc	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Huyện An Phú	2,904	44.21	29.51	4.27	38.40	15.87	9.81	23.73	18.49	14.50	13.91	12.74	9.85
4	Thị xã Tân Châu	1,573	50.79	43.17	1.21	61.16	51.43	11.00	22.00	23.08	0.19	4.83	21.61	10.30
5	Huyện Phú Tân	2,211	49.53	38.40	8.32	100.00	31.21	5.02	29.62	21.57	8.68	11.13	15.20	16.73
6	Huyện Châu Phú	1,609	18.15	16.03	9.07	100.00	7.21	9.07	7.33	6.53	4.41	3.42	2.42	1.43
7	Thị xã Tịnh Biên	621	68.60	32.53	4.19	47.67	24.64	6.76	25.44	12.88	6.44	5.64	24.15	13.85
8	Huyện Tri Tôn	2,286	53.19	37.80	10.24	21.78	29.83	2.58	27.38	9.76	8.97	9.80	20.82	14.83
9	Huyện Châu Thành	1,046	48.28	41.30	13.58	100.00	26.77	10.42	16.92	23.61	1.24	2.87	6.79	2.39
10	Huyện Chợ Mới	1,822	34.74	24.09	1.76	94.13	7.68	3.13	22.94	8.12	2.74	2.58	15.64	2.41
11	Huyện Thoại Sơn	949	54.90	40.67	10.22	94.42	38.15	15.28	16.97	11.49	13.17	9.91	19.28	10.96

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4. Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.8. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG
(kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh An Giang)

Tỉnh An Giang					Năm rà soát: 2024							
TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	Hộ	195,861	6,142	1,411	5,384	184	508	543	1,246	1	5
		Nhân khẩu	707,326	21,965	4,754	19,780	669	2,023	1,123	2,661	6	26
1	Thành phố Long Xuyên	Hộ	64,727	497	15	1,007	0	11	9	264	0	0
		Nhân khẩu	240,057	1,538	47	3,428	0	40	16	493	0	0
2	Thành phố Châu Đốc	Hộ	25,602	951	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	90,316	3,120	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	Hộ	9,715	401	280	618	10	22	52	53	0	2
		Nhân khẩu	35,802	1,806	956	2,431	32	107	60	84	0	4
4	Thị xã Tân Châu	Hộ	16,195	403	115	779	3	7	71	233	0	0
		Nhân khẩu	54,131	518	317	2,606	3	7	128	494	0	0
5	Huyện Phú Tân	Hộ	9,977	8	155	328	1	0	61	116	0	0
		Nhân khẩu	35,027	30	384	1,024	2	0	93	236	0	0
6	Huyện Châu Phú	Hộ	11,051	1	168	554	0	3	56	69	1	0
		Nhân khẩu	41,031	6	585	2,228	0	13	99	106	6	0
7	Thị xã Tịnh Biên	Hộ	16,218	879	92	378	11	46	22	40	0	0
		Nhân khẩu	57,962	3,400	350	1,540	54	182	36	67	0	0
8	Huyện Tri Tôn	Hộ	10,626	2,006	232	906	103	335	95	157	0	3
		Nhân khẩu	37,049	7,057	772	3,489	354	1,315	257	323	0	22
9	Huyện Châu Thành	Hộ	8,606	69	152	275	9	4	44	65	0	0

		Nhân khẩu	31,938	293	684	1,051	44	17	51	83	0	0
10	Huyện Chợ Mới	Hộ	11,993	9	109	166	2	1	63	78	0	0
		Nhân khẩu	43,058	9	283	513	7	3	96	118	0	0
11	Huyện Thoại Sơn	Hộ	11,151	918	93	373	45	79	70	171	0	0
		Nhân khẩu	40,955	4,188	376	1,470	173	339	287	657	0	0
II	Khu vực nông thôn	Hộ	331,421	21,329	6,622	10,878	1,361	1,051	2,539	2,930	9	26
		Nhân khẩu	1,207,899	76,175	20,980	36,838	4,596	3,877	4,936	6,400	26	55
1	Thành phố Long Xuyên	Hộ	8,465	9	16	234	0	2	8	79	0	0
		Nhân khẩu	32,781	46	40	751	0	10	11	146	0	0
2	Thành phố Châu Đốc	Hộ	3,138	16	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	11,296	51	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	Hộ	31,014	1,854	1,449	2,286	70	98	181	190	8	16
		Nhân khẩu	112,498	7,089	5,223	7,303	312	427	262	351	21	20
4	Thị xã Tân Châu	Hộ	25,038	1,174	207	794	18	63	127	271	0	0
		Nhân khẩu	86,802	4,293	517	2,586	28	181	207	577	0	0
5	Huyện Phú Tân	Hộ	43,340	10	988	1,883	4	1	551	740	0	0
		Nhân khẩu	162,648	36	2,792	6,282	11	2	1,125	1,841	0	0
6	Huyện Châu Phú	Hộ	45,741	595	591	1,055	19	32	300	253	1	3
		Nhân khẩu	165,527	2,408	1,729	3,707	38	107	490	496	5	9
7	Thị xã Tịnh Biên	Hộ	14,286	6,978	411	243	262	106	70	14	0	0
		Nhân khẩu	50,428	25,107	1,452	880	933	385	114	18	0	0
8	Huyện Tri Tôn	Hộ	22,824	9,139	1,246	1,380	960	687	471	342	0	7
		Nhân khẩu	80,328	31,531	4,118	5,013	3,176	2,536	1,186	728	0	26
9	Huyện Châu Thành	Hộ	31,909	1,203	587	771	22	35	204	271	0	0
		Nhân khẩu	119,402	4,562	1,914	2,654	82	115	396	469	0	0
10	Huyện Chợ Mới	Hộ	73,979	72	971	1,656	3	7	500	509	0	0
		Nhân khẩu	263,893	132	2,759	5,703	10	20	836	1,178	0	0
11	Huyện Thoại Sơn	Hộ	31,687	279	156	576	3	20	127	261	0	0
		Nhân khẩu	122,296	920	436	1,959	6	94	309	596	0	0

III	Tổng cộng (I+II)	Hộ	527,282	27,471	8,033	16,262	1,545	1,559	3,082	4,176	10	31
		Nhân khẩu	1,915,225	98,140	25,734	56,618	5,265	5,900	6,059	9,061	32	81
1	Thành phố Long Xuyên	Hộ	73,192	506	31	1,241	0	13	17	343	0	0
		Nhân khẩu	272,838	1,584	87	4,179	0	50	27	639	0	0
2	Thành phố Châu Đốc	Hộ	28,740	967	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	101,612	3,171	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	Hộ	40,729	2,255	1,729	2,904	80	120	233	243	8	18
		Nhân khẩu	148,300	8,895	6,179	9,734	537	366	322	435	21	24
4	Thị xã Tân Châu	Hộ	41,233	1,577	322	1,573	21	70	198	504	0	0
		Nhân khẩu	140,933	4,811	834	5,192	31	188	335	1,071	0	0
5	Huyện Phú Tân	Hộ	53,317	18	1,143	2,211	5	1	612	856	0	0
		Nhân khẩu	197,675	66	3,176	7,306	13	2	1,218	2,077	0	0
6	Huyện Châu Phú	Hộ	56,792	596	759	1,609	19	35	356	322	2	3
		Nhân khẩu	206,558	2,414	2,314	5,935	38	120	589	602	11	9
7	Thị xã Tịnh Biên	Hộ	30,504	7,857	503	621	273	152	92	54	0	0
		Nhân khẩu	108,390	28,507	1,802	2,420	987	567	150	85	0	0
8	Huyện Tri Tôn	Hộ	33,450	11,145	1,478	2,286	1,063	1,022	566	499	0	10
		Nhân khẩu	117,377	38,588	4,890	8,502	3,530	3,851	1,443	1,051	0	48
9	Huyện Châu Thành	Hộ	40,515	1,272	739	1,046	31	39	248	336	0	0
		Nhân khẩu	151,340	4,855	2,598	3,705	126	132	447	552	0	0
10	Huyện Chợ Mới	Hộ	85,972	81	1,080	1,822	5	8	563	587	0	0
		Nhân khẩu	306,951	141	3,042	6,216	17	23	932	1,296	0	0
11	Huyện Thoại Sơn	Hộ	42,838	1,197	249	949	48	99	197	432	0	3
		Nhân khẩu	163,251	5,108	812	3,429	179	433	596	1,253	0	5

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng.

Mẫu số 7.9. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC
(kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh An Giang)

Tỉnh An Giang											Năm rà soát: 2024					
TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo DTTS	Trong đó:					Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo DTTS	Trong đó:					
				Gồm các dân tộc thiểu số							Gồm các dân tộc thiểu số					
				Hoa	Khmer	Chăm	Thái	Raglai			Hoa	Khmer	Chăm	Thái	Êđê	Mường
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Khu vực thành thị	1,411	184	3	170	10	1	0	5,384	508	3	477	28	0	0	0
1	Thành phố Long Xuyên	15	0	0	0	0	0	0	1,007	11	1	9	1	0	0	
2	Thành phố Châu Đốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Huyện An Phú	280	10	0	0	10	0	0	618	22	0	0	22	0	0	
4	Thị xã Tân Châu	115	3	3	0	0	0	0	779	7	2	0	5	0	0	
5	Huyện Phú Tân	155	1	0	1	0	0	0	328	0	0	0	0	0	0	
6	Huyện Châu Phú	168	0	0	0	0	0	0	554	3	0	3	0	0	0	
7	Thị xã Tịnh Biên	92	11	0	11	0	0	0	378	46	0	46	0	0	0	
8	Huyện Tri Tôn	232	103	0	103	0	0	0	906	335	0	335	0	0	0	
9	Huyện Châu Thành	152	9	0	9	0	0	0	275	4	0	4	0	0		
10	Huyện Chợ Mới	109	2	0	1	0	1	0	166	1	0	1	0	0	0	
11	Huyện Thoại Sơn	93	45	0	45	0	0	0	373	79	0	79	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	6,622	1,361	1	1,262	96	0	2	10,878	1,051	2	873	175	1	0	0
1	Thành phố Long Xuyên	16	0	0	0	0	0	0	234	2	0	2	0	0	0	
2	Thành phố Châu Đốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Huyện An Phú	1,449	70	0	2	66	0	2	2,286	98	0	3	95	0	0	
4	Thị xã Tân Châu	207	18	1	0	17	0	0	794	63	1	3	59	0	0	
5	Huyện Phú Tân	988	4	0	4	0	0	0	1,883	1	0	1	0	0	0	
6	Huyện Châu Phú	591	19	0	12	7	0	0	1,055	32	0	17	15	0	0	
7	Thị xã Tịnh Biên	411	262	0	262	0	0	0	243	106	0	106	0	0	0	
8	Huyện Tri Tôn	1,246	960	0	960	0	0	0	1,380	687	0	687	0	0	0	
9	Huyện Châu Thành	587	22	0	16	6	0	0	771	35	0	30	5	0	0	

10	Huyện Chợ Mới	971	3	0	3	0	0	0	1,656	7	1	4	1	1	0	
11	Huyện Thoại Sơn	156	3	0	3	0	0	0	576	20	0	20	0	0	0	0
III	Tổng cộng (I+II)	8,033	1,545	4	1,432	106	1	2	16,262	1,559	5	1,350	203	1	0	0
1	Thành phố Long Xuyên	31	0	0	0	0	0	0	1,241	13	1	11	1	0	0	0
2	Thành phố Châu Đốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	1,729	80	0	2	76	0	2	2,904	120	0	3	117	0	0	0
4	Thị xã Tân Châu	322	21	4	0	17	0	0	1,573	70	3	3	64	0	0	0
5	Huyện Phú Tân	1,143	5	0	5	0	0	0	2,211	1	0	1	0	0	0	0
6	Huyện Châu Phú	759	19	0	12	7	0	0	1,609	35	0	20	15	0	0	0
7	Thị xã Tịnh Biên	503	273	0	273	0	0	0	621	152	0	152	0	0	0	0
8	Huyện Tri Tôn	1,478	1,063	0	1,063	0	0	0	2,286	1,022	0	1,022	0	0	0	0
9	Huyện Châu Thành	739	31	0	25	6	0	0	1,046	39	0	34	5	0	0	0
10	Huyện Chợ Mới	1,080	5	0	4	0	1	0	1,822	8	1	5	1	1	0	0
11	Huyện Thoại Sơn	249	48	0	48	0	0	0	949	99	0	99	0	0	0	0

Mẫu số 7.10. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO
(kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh An Giang)

Tỉnh An Giang		Năm rà soát: 2024							
TT	Khu vực/Địa bàn	Nguyên nhân nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (Ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	5,819	3,952	2,264	3,379	830	3,206	1,687	66
	- Hộ nghèo	1,308	954	620	848	815	743	435	34
	- Hộ cận nghèo	4,511	2,998	1,644	2,531	15	2,463	1,252	32
1	Thành phố Long Xuyên	389	415	251	183	185	220	362	0
	- Hộ nghèo	6	9	10	0	3	4	5	0
	- Hộ cận nghèo	383	406	241	183	182	216	357	0
2	Thành phố Châu Đốc	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	877	479	130	613	627	617	188	0
	- Hộ nghèo	280	120	44	177	164	101	56	0
	- Hộ cận nghèo	597	359	86	436	463	516	132	0
4	Thị xã Tân Châu	896	667	380	619	769	692	312	0
	- Hộ nghèo	114	104	83	108	113	88	80	0
	- Hộ cận nghèo	782	563	297	511	656	604	232	0
5	Huyện Phú Tân	285	247	225	273	271	293	0	0
	- Hộ nghèo	81	94	77	112	88	90	0	0
	- Hộ cận nghèo	204	153	148	161	183	203	0	0
6	Huyện Châu Phú	722	389	341	160	146	78	157	0
	- Hộ nghèo	168	175	93	68	85	45	53	0
	- Hộ cận nghèo	554	214	248	92	61	33	104	0

7	Thị xã Tịnh Biên	414	288	76	235	183	203	108	26
	- Hộ nghèo	81	64	23	52	29	35	38	7
	- Hộ cận nghèo	333	224	53	183	154	168	70	19
8	Huyện Tri Tôn	1,138	547	330	501	404	460	93	0
	- Hộ nghèo	232	118	114	97	128	171	55	0
	- Hộ cận nghèo	906	429	216	404	276	289	38	0
9	Huyện Châu Thành	427	427	126	325	334	333	105	0
	- Hộ nghèo	152	152	51	118	117	120	59	0
	- Hộ cận nghèo	275	275	75	207	217	213	46	0
10	Huyện Chợ Mới	250	75	141	46	30	24	64	40
	- Hộ nghèo	106	32	63	29	14	23	25	27
	- Hộ cận nghèo	144	43	78	17	16	1	39	13
11	Huyện Thoại Sơn	421	418	264	424	308	286	298	0
	- Hộ nghèo	88	86	62	87	74	66	64	0
	- Hộ cận nghèo	333	332	202	337	234	220	234	0
II	Khu vực nông thôn	15,119	10,762	6,364	7,531	7,454	6,982	4,224	243
	- Hộ nghèo	5,604	4,356	2,787	2,858	2,744	2,686	2,057	100
	- Hộ cận nghèo	9,515	6,406	3,577	4,673	4,710	4,296	2,167	143
1	Thành phố Long Xuyên	115	29	76	53	3	1	11	0
	- Hộ nghèo	8	2	7	1	1	1	2	0
	- Hộ cận nghèo	107	27	69	52	2	0	9	0
2	Thành phố Châu Đốc	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	3,599	2,788	770	2,113	2,275	1,412	951	115
	- Hộ nghèo	1385	1,190	444	789	839	605	517	76
	- Hộ cận nghèo	2,214	1,598	326	1,324	1,436	807	434	39
4	Thị xã Tân Châu	960	767	403	558	555	451	369	6
	- Hộ nghèo	200	165	120	123	121	107	108	4

	- Hộ cận nghèo	760	602	283	435	434	344	261	2
5	Huyện Phú Tân	2,313	1,267	1,252	906	1,124	1,201	154	0
	- Hộ nghèo	766	507	405	294	404	378	68	0
	- Hộ cận nghèo	1,547	760	847	612	720	823	86	0
6	Huyện Châu Phú	1,544	834	607	485	435	494	547	0
	- Hộ nghèo	564	349	306	171	159	235	298	0
	- Hộ cận nghèo	980	485	301	314	276	259	249	0
7	Thị xã Tịnh Biên	555	383	214	307	212	251	161	0
	- Hộ nghèo	335	212	159	178	107	127	124	0
	- Hộ cận nghèo	220	171	55	129	105	124	37	0
8	Huyện Tri Tôn	2,125	1,659	974	1,234	983	974	321	0
	- Hộ nghèo	948	836	481	580	406	424	197	0
	- Hộ cận nghèo	1,177	823	493	654	577	550	124	0
9	Huyện Châu Thành	1,281	1,141	527	854	739	775	389	0
	- Hộ nghèo	560	509	232	384	327	345	199	0
	- Hộ cận nghèo	721	632	295	470	412	430	190	0
10	Huyện Chợ Mới	1,913	1,258	995	503	569	898	767	39
	- Hộ nghèo	670	422	496	191	239	334	409	8
	- Hộ cận nghèo	1,243	836	499	312	330	564	358	31
11	Huyện Thoại Sơn	714	636	546	518	559	525	554	83
	- Hộ nghèo	168	164	137	147	141	130	135	12
	- Hộ cận nghèo	546	472	409	371	418	395	419	71
III	Tổng cộng (I+II)	20,938	14,714	8,628	10,910	8,284	10,188	5,911	309
	- Hộ nghèo	6,912	5,310	3,407	3,706	3,559	3,429	2,492	134
	- Hộ cận nghèo	14,026	9,404	5,221	7,204	4,725	6,759	3,419	175
1	Thành phố Long Xuyên	504	444	327	236	188	221	373	0
	- Hộ nghèo	14	11	17	1	4	5	7	0
	- Hộ cận nghèo	490	433	310	235	184	216	366	0
2	Thành phố Châu Đốc	0	0	0	0	0	0	0	0

	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	4,476	3,267	900	2,726	2,902	2,029	1,139	115
	- Hộ nghèo	480	285	164	300	285	208	164	4
	- Hộ cận nghèo	2,811	1,957	412	1,760	1,899	1,323	566	39
4	Thị xã Tân Châu	1,856	1,434	783	1,177	1,324	1,143	681	6
	- Hộ nghèo	314	269	203	231	234	195	188	4
	- Hộ cận nghèo	1,542	1,165	580	946	1,090	948	493	2
5	Huyện Phú Tân	2,598	1,514	1,477	1,179	1,395	1,494	154	0
	- Hộ nghèo	847	601	482	406	492	468	68	0
	- Hộ cận nghèo	1,751	913	995	773	903	1,026	86	0
6	Huyện Châu Phú	2,266	1,223	948	645	581	572	704	0
	- Hộ nghèo	732	524	399	239	244	280	351	0
	- Hộ cận nghèo	1,534	699	549	406	337	292	353	0
7	Thị xã Tịnh Biên	969	671	290	542	395	454	269	26
	- Hộ nghèo	416	276	182	230	136	162	162	7
	- Hộ cận nghèo	553	395	108	312	259	292	107	19
8	Huyện Tri Tôn	3,263	2,206	1,304	1,735	1,387	1,434	414	0
	- Hộ nghèo	1,180	954	595	677	534	595	252	0
	- Hộ cận nghèo	2,083	1,252	709	1,058	853	839	162	0
9	Huyện Châu Thành	1,708	1,568	653	1,179	1,073	1,108	494	0
	- Hộ nghèo	712	661	283	502	444	465	258	0
	- Hộ cận nghèo	996	907	370	677	629	643	236	0
10	Huyện Chợ Mới	2,163	1,333	1,136	549	599	922	831	79
	- Hộ nghèo	776	454	559	220	253	357	434	35
	- Hộ cận nghèo	1,387	879	577	329	346	565	397	44
11	Huyện Thoại Sơn	1,135	1,054	810	942	867	811	852	83
	- Hộ nghèo	256	250	199	234	215	196	199	12
	- Hộ cận nghèo	879	804	611	708	652	615	653	71

Mẫu số 7.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
(kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh An Giang)

Tỉnh An Giang		Năm rà soát: 2024							
TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thành phố Long Xuyên	26	16	0	2	1,206	1,133	9	35
2	Thành phố Châu Đốc	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện An Phú	1,692	1,194	163	171	2,682	1,518	170	156
4	Thị xã Tân Châu	239	165	0	36	1,412	923	54	149
5	Huyện Phú Tân	681	516	108	101	1,661	1,078	215	138
6	Huyện Châu Phú	659	659	91	113	1,759	1,759	146	128
7	Thị xã Tịnh Biên	589	195	36	48	703	195	52	26
8	Huyện Tri Tôn	1,313	115	40	35	1,907	466	140	82
9	Huyện Châu Thành	705	659	104	54	1,010	943	127	71
10	Huyện Chợ Mới	720	672	36	49	1,566	1,392	61	38
11	Huyện Thoại Sơn	255	47	22	28	772	271	24	22
	Tổng cộng	6,879	4,238	600	637	14,678	9,678	998	845

Ghi chú:

- Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo.
- Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi không có bảo hiểm y tế.
- Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.
- Cột 4, 8: trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở).